

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT

TẠ THỊ THANH THỦY

**GÓP VỐN KINH DOANH BẰNG TÀI SẢN  
TRÍ TUỆ TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

*Chuyên ngành : Luật kinh tế*

*Mã số : 60 38 50*

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2012**

**Công trình được hoàn thành tại  
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

*Người hướng dẫn khoa học: TS. Vũ Quang*

*Phản biện 1:*

*Phản biện 2:*

**Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ,  
họp tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi ..... giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm 2012.

## MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các bảng</i>	
<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b>Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÀ GÓP VỐN KINH DOANH BẰNG TÀI SẢN TRÍ TUỆ</b>	5
1.1. Một số vấn đề lý luận về tài sản trí tuệ	5
1.1.1. Khái niệm tài sản trí tuệ	5
1.1.2. Những đặc điểm chủ yếu của tài sản trí tuệ	9
1.1.3. Giá trị của tài sản trí tuệ và những yếu tố ảnh hưởng tới giá trị của tài sản trí tuệ	11
1.1.3.1. Giá trị của tài sản trí tuệ	11
1.1.3.2. Những yếu tố ảnh hưởng tới giá trị của tài sản trí tuệ	13
1.1.4. Định giá tài sản trí tuệ	16
1.1.4.1. Phương pháp định giá tiếp cận thu nhập	17
1.1.4.2. Phương pháp định giá tiếp cận chi phí	17
1.1.4.3. Phương pháp định giá tiếp cận thị trường	19
1.2. Pháp luật về góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ	20
1.2.1. Khái niệm về vốn góp và góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ	20
1.2.1.1. Vốn góp kinh doanh bằng tài sản trí tuệ	20
1.2.1.2. Góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ	23
1.2.2. Quyền góp vốn bằng tài sản trí tuệ và đảm bảo của Nhà nước đối với việc bỏ vốn tài sản trí tuệ đầu tư vào hoạt động kinh doanh	25
1.2.3. Nguyên tắc góp vốn và định giá tài sản trí tuệ khi góp vốn	28
1.2.3.1. Nguyên tắc góp vốn	28
1.2.3.2. Nguyên tắc định giá tài sản trí tuệ khi góp vốn	29
1.2.4. Chủ thể tham gia góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ	32
1.2.5. Trách nhiệm pháp lý về những khoản nợ và chi phí trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp	34
1.2.6. Thời điểm góp vốn	38
1.2.7. Chuyển dịch quyền sở hữu tài sản góp vốn	41
1.2.8. Cấp giấy chứng nhận góp vốn và cổ phiếu	44
1.2.9. Chuyển nhượng phần vốn góp	45
1.2.10. Hợp đồng góp vốn	47
<b>Chương 2: THỰC TRẠNG GÓP VỐN KINH DOANH BẰNG</b>	49

## TÀI SẢN TRÍ TUỆ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1.	Một vài nét về hoạt động góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ trên thế giới	49
2.2.	Góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ đã và đang diễn ra tại Việt Nam nhưng còn gặp rất nhiều trở ngại vì chưa có đủ hành lang pháp lý	58
2.2.1.	Góp vốn bằng thương hiệu VINASHIN vào các doanh nghiệp mới được thành lập	59
2.2.2.	Góp vốn bằng nhãn hiệu SÔNG ĐÀ tại các doanh nghiệp mới được thành lập	65
2.2.3.	Góp vốn bằng công nghệ vào Công ty Liên doanh phân bón Hữu Nghị	68
2.3.	Pháp luật góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ tại Việt Nam hiện nay còn nhiều bất cập	72
2.3.1.	Góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản dưới luật khác có liên quan	72
2.3.1.1.	Khái niệm góp vốn	73
2.3.1.2.	Thời điểm góp vốn	73
2.3.1.3.	Tài sản góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ	74
2.3.1.4.	Định giá tài sản góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ	75
2.3.1.5.	Giấy chứng nhận tài sản góp vốn	78
2.3.2.	Góp vốn bằng tài sản trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và Bộ luật Dân sự	79
2.3.3.	Góp vốn bằng tài sản trí tuệ theo quy định của Luật Đầu tư	80
2.4.	Pháp luật định giá tài sản trí tuệ chưa hoàn thiện là nguyên nhân cản trở hoạt động góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ	81
2.5.	Về hệ thống pháp luật về hạch toán kế toán tài sản trí tuệ	88
	<b>Chương 3: NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GÓP VỐN KINH DOANH BẰNG TÀI SẢN TRÍ TUỆ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY</b>	94
3.1	Hoàn thiện hệ thống pháp luật về góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ	94
3.1.1.	Hoàn thiện quy định về bảo đảm của Nhà nước đối với bỏ vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh	94
3.1.2.	Hoàn thiện quy định về thời điểm góp vốn	97
3.1.3.	Hoàn thiện quy định tài sản góp vốn	98
3.1.3.1.	Về khái niệm tài sản góp vốn	98
3.1.3.2.	Điều kiện cần và đủ khi tài sản góp vốn là tài sản trí tuệ	99
3.1.4.	Thời điểm chuyển dịch quyền sở hữu tài sản và trách nhiệm của người góp vốn	100
3.2.	Hoàn thiện hệ thống pháp luật về định giá tài sản trí tuệ	102

3.3.	Hoàn thiện hệ thống pháp luật và các thiết chế kinh tế, xã hội	104
3.4.	Xây dựng chính sách nhằm phát triển giá trị của tài sản trí tuệ	105
	<b>KẾT LUẬN</b>	108
	<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	109

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong bất cứ lĩnh vực nào cũng đều gắn liền với vốn. Vốn là yếu tố đầu tiên và giữ vai trò quan trọng và quyết định đối với một doanh nghiệp, không có vốn thì không thể tiến hành sản xuất kinh doanh được. Doanh nghiệp muốn ra đời, tồn tại và phát triển thì phải quan tâm đến vấn đề tạo lập vốn, quản lý, khai thác và sử dụng đồng vốn sao cho có hiệu quả, nhằm đem lại nhiều lợi nhuận nhất.

Trước đây, tài sản đưa vào sử dụng làm vốn thường chỉ bao gồm tiền tệ và vật chất. Tiến đến nền kinh tế hiện đại, nhiều quốc gia nhất là các quốc gia phát triển đang hướng tới một nền kinh tế dựa trên tri thức (thông tin và công nghệ), phạm trù vốn được hiểu với nghĩa rộng hơn không chỉ là tiền, vàng, nhà xưởng, xe cộ... mà nó bao gồm cả tài sản vô hình (TSVH), trong đó có tài sản trí tuệ (TSTT). Ngày nay, việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) đã trở thành thông lệ phổ biến trên thế giới bởi vai trò hết sức đặc biệt của nó. TSTT ngày càng được thừa nhận là có vai trò quyết định đối với sự phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia. Với các doanh nghiệp, TSTT đóng vai trò như là thước đo hiệu quả kinh doanh, sức cạnh tranh và khả năng phát triển của doanh nghiệp trong tương lai. Bằng việc xây dựng, phát triển và sở hữu các TSTT, uy tín và vị thế của doanh nghiệp luôn được củng cố và mở rộng, khả năng cạnh tranh, thị phần và doanh thu của doanh nghiệp được nâng cao.

Tại Việt Nam, vấn đề góp vốn bằng TSTT còn hết sức mới mẻ. Luật Đầu tư (LĐT) nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 đã cho phép nhà đầu tư nước ngoài góp vốn bằng TSVH này (Khoản 1 Điều 2). Tiếp đó, Luật Doanh nghiệp (LDN) năm 2005 cũng như LĐT năm 2005 đều cho phép nhà đầu tư được quyền góp vốn bằng giá trị quyền SHTT với tư cách là một loại TSVH để tiến hành các hoạt động đầu tư, kinh doanh (Điều 4 LDN và Điều 3 LĐT). Tuy vậy, việc đưa TSTT vào hoạt động đầu tư bằng cách nào thì các doanh nghiệp còn hết sức lúng túng vì không biết phải làm gì. Xuất phát từ nhận thức tầm quan trọng của giá trị quyền SHTT đối với doanh nghiệp cũng

như đối với nền kinh tế, do yêu cầu thực tế hiện nay trong việc sử dụng nguồn vốn TSTT vào hoạt động kinh doanh, tác giả chọn nghiên cứu luận văn: "*Góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ trong pháp luật Việt Nam*".

Khi lựa chọn nghiên cứu đề tài này, mong muốn của tác giả là mang đến những thông tin nhất định để giúp các doanh nghiệp khai thác tốt hơn nguồn vốn TSTT mà lâu nay còn đang bị bỏ ngỏ, đặc biệt là thông qua hoạt động góp vốn kinh doanh khi doanh nghiệp thành lập hoặc đang hoạt động, thông qua đó góp phần vào quá trình sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan như Bộ luật Dân sự (BLDS), Luật SHTT, LDN, LĐT... trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

### 2. Tình hình nghiên cứu đề tài

TSTT có liên quan đến rất nhiều khía cạnh trong kinh doanh, vì vậy nó đóng một vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp. Hiện nay, góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ là một nhu cầu tất yếu giúp đưa vào khai thác, sử dụng TSTT một cách có hiệu quả.

Pháp luật về góp vốn kinh doanh bằng TSTT và thực tiễn thực hiện góp vốn kinh doanh bằng TSTT đang là vấn đề được nhiều người quan tâm. Trong quá trình tìm kiếm thông tin để viết luận văn này, tôi chưa có may mắn được gặp bất kỳ công trình nghiên cứu quy mô hay cuốn sách nào viết về vấn đề này, chỉ có may mắn gặp được một số bài báo tản mạn trên mạng Internet hoặc một số chuyên đề liên quan như giá trị TSTT và định giá TSTT, và một số nghiên cứu nhỏ lẻ về góp vốn bằng TSVH hay TSTT vì vấn đề đưa ra nghiên cứu còn hết sức mới mẻ. Các công trình nghiên cứu trên mới chỉ mang tính chất gọi mở, đi sâu vào nghiên cứu một khía cạnh, lĩnh vực cụ thể chứ chưa đi vào nghiên cứu một cách toàn diện, đầy đủ và có hệ thống vấn đề góp vốn kinh doanh bằng TSTT - một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

### 3. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

Luận văn làm sáng tỏ về mặt lý luận TSTT và góp vốn kinh doanh bằng TSTT. Trên cơ sở các quy định của pháp luật và thực tiễn thực hiện, tác giả muốn đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động góp vốn kinh doanh bằng TSTT.

Mục đích của đề tài được cụ thể hóa ở những nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Nghiên cứu vấn đề lý luận về TSTT, giá trị của TSTT và những yếu tố ảnh hưởng đến giá trị TSTT cũng như định giá TSTT.

- Nghiên cứu một cách có hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn của hoạt động góp vốn kinh doanh bằng TSTT.

- Đánh giá những ưu, nhược điểm của các quy định hiện hành đối với thực tiễn của hoạt động góp vốn kinh doanh bằng TSTT.

- Đưa ra một số kiến nghị để hoàn thiện các quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả góp vốn kinh doanh bằng TSTT.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Trong khuôn khổ luận văn thạc sỹ luật học, tác giả tập trung nghiên cứu một số vấn đề lý luận cơ bản về TSTT; góp vốn kinh doanh bằng TSTT; những quy định của pháp luật về góp vốn kinh doanh bằng TSTT và thực tiễn của hoạt động góp vốn kinh doanh bằng TSTT, từ đó bước đầu đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật và nâng cao hơn nữa hiệu quả của hoạt động góp vốn kinh doanh bằng TSTT.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, tác giả sử dụng phép biện chứng của Triết học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm cơ sở cho quá trình nghiên cứu. Ngoài ra, các phương pháp phân tích, tổng hợp, đối chiếu, so sánh, khảo sát, thu thập,... được sử dụng phù hợp với từng mặt, từng lĩnh vực nghiên cứu của đề tài. Các quy định của Hiến pháp, BLDS, Luật SHTT, LDN, LĐT.... có liên quan đến góp vốn kinh doanh bằng TSTT được sử dụng với tư cách là cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý cho quá trình nghiên cứu.

#### **6. Kết quả của luận văn**

Luận văn nghiên cứu những vấn đề về lý luận chung về TSTT, góp vốn kinh doanh bằng TSTT, pháp luật về góp vốn kinh doanh bằng TSTT và thực tiễn hoạt động góp vốn kinh doanh bằng TSTT, đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành cũng như thực tiễn thực hiện, từ đó đưa ra các kiến nghị đồng bộ cả về mặt lập pháp và tổ chức thực hiện nhằm góp phần thúc đẩy hoạt động góp vốn kinh doanh bằng TSTT thúc đẩy kinh tế - xã hội phát

triển. Góp vốn kinh doanh bằng TSTT là vấn đề thực tiễn đang diễn ra rất sôi động, tuy nhiên, hiện nay chưa có bất kỳ một đề tài nào nghiên cứu về vấn đề này. Do đó, kết quả của luận văn sẽ là nguồn tài liệu tham khảo rất hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp và những ai quan tâm đến vấn đề này.

#### **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

*Chương 1:* Một số vấn đề lý luận về tài sản trí tuệ và góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ.

*Chương 2:* Thực trạng góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ theo pháp luật Việt Nam hiện nay.

*Chương 3:* Những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ ở Việt Nam.

### *Chương 1*

## **MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÀ GÓP VỐN KINH DOANH BẰNG TÀI SẢN TRÍ TUỆ**

### **1.1. Một số vấn đề lý luận về tài sản trí tuệ**

#### **1.1.1. Khái niệm tài sản trí tuệ**

Tại tiểu mục này, tác giả trình bày và phân tích làm sáng tỏ nội hàm khái niệm TSTT. Trên cơ sở đó, tác giả cho rằng TSTT là một loại đặc biệt của TSVH, đây là tài sản do trí tuệ con người sáng tạo ra thông qua các hoạt động tư duy, sáng tạo trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật, không thể xác định được bằng các đặc điểm vật chất của chính nó nhưng lại có giá trị vì có khả năng sinh ra lợi nhuận và thường được pháp luật bảo vệ khỏi sự sử dụng trái thẩm quyền. Theo nghĩa hẹp có thể hiểu TSTT gồm: các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; các chương trình biểu diễn, các bản ghi âm và các chương trình phát sóng; các sáng chế; các kiểu dáng công nghiệp; các bí mật kinh doanh; các nhãn hiệu; bản quyền,

bằng sáng chế, bí quyết thương mại, bí quyết kinh doanh; chỉ dẫn địa lý; tên thương mại; giống cây trồng mới; thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn...

### **1.1.2. Những đặc điểm chủ yếu của tài sản trí tuệ**

Tại tiêu mục này, tác giả trình bày và phân tích sáu đặc điểm cơ bản của TSTT, bao gồm:

*Một là tính sáng tạo, đổi mới.* Mỗi một TSTT là một sản phẩm của hoạt động sáng tạo, là một thực thể hoàn toàn mới hoặc là một thực thể đã biết nhưng được bổ sung cái mới, trên cơ sở nền tảng thông tin, tri thức được tích lũy từ trước.

*Hai là tính vô hình.* TSTT tồn tại chủ yếu dưới dạng thông tin, tri thức, do đó không thể nhận biết được sự tồn tại của tài sản này bằng giác quan của con người mà chỉ bằng nhận thức.

*Ba là tính xác định được.* Mặc dù TSTT tồn tại vô hình nhưng con người vẫn có khả năng nhận biết và xác định được TSTT. Sở dĩ như vậy vì TSTT luôn được thể hiện dưới một hình thức vật chất xác định.

*Bốn là tính kiểm soát được.* Một TSTT thường là kết quả của một quá trình đầu tư sức lực, thời gian và tiền bạc nên khả năng kiểm soát TSTT xuất phát từ các quyền pháp lý của chủ sở hữu TSTT được pháp luật bảo vệ.

*Năm là tính sinh lợi.* Do có bản chất tài sản, các TSTT đều có khả năng sinh lợi, nghĩa là khi được khai thác, sử dụng, mua bán, cho thuê, trao đổi, góp vốn, TSTT có khả năng mang lại thu nhập bằng tiền hoặc bằng tài sản khác cho người kiểm soát tài sản đó.

*Sáu là thời gian sử dụng hữu ích của một TSTT thường là một đại lượng biến đổi, không cố định, có thể dài ngắn khác nhau, nhưng không phải là vô hạn định.* Sản phẩm trí tuệ, ngoài các tác phẩm văn chương hay nghệ thuật, các sản phẩm khác có tính thời gian, vì khoa học kỹ thuật ngày nay biến đổi rất nhanh.

### **1.1.3. Giá trị của tài sản trí tuệ và những yếu tố ảnh hưởng tới giá trị của tài sản trí tuệ**

#### **1.1.3.1. Giá trị của tài sản trí tuệ**

Tại tiêu mục này, tác giả phân tích các khái niệm giá trị (giá trị, giá cả và chi phí) của TSTT theo quan điểm của Các-Mác và theo các quan điểm của kinh tế học hiện đại.

#### **1.1.3.2. Những yếu tố ảnh hưởng tới giá trị của tài sản trí tuệ**

Tại tiêu mục này, tác giả phân tích và làm rõ những yếu tố ảnh hưởng tới giá trị của TSTT bao gồm:

- *Tính hữu ích:* thể hiện khả năng làm thỏa mãn nhu cầu của người sử dụng tài sản đó hay nói cách khác thể hiện giá trị sử dụng của TSTT.

- *Tính khan hiếm:* có thể hiểu như tác động của yếu tố cung tài sản đối với thị trường ở hiện tại và tương lai. Nếu như mọi yếu tố khác như nhau thì giá trị khác nhau là kết quả của sự thay đổi mức khan hiếm của các hàng hóa dịch vụ trên thị trường.

- *Tính có yêu cầu:* có thể hiểu như sự tác động của yếu tố cầu của thị trường lên giá trị của TSTT. Tính có yêu cầu của TSTT thể hiện nhu cầu của các khách hàng trên thị trường đối với TSTT, và khả năng kinh tế có thể của khách hàng để chi trả cho TSVH này.

- *Tính có thể chuyển giao:* thể hiện sự chuyển giao quyền sở hữu, quyền kiểm soát TSTT từ chủ thể này sang chủ thể khác. Phương thức chuyển giao có thể là riêng biệt hoặc từng phần.

#### **1.1.4. Định giá tài sản trí tuệ**

Tại tiêu mục này, tác giả muốn trình bày và phân tích sơ lược về khái niệm định giá TSTT làm căn cứ cho hoạt động góp vốn kinh doanh bằng TSTT và nêu ra một số phương pháp định giá TSTT hiện nay.

Định giá TSTT được hiểu là việc ước tính giá trị thị trường của TSTT như sáng chế, nhãn hiệu,..., trong đó, giá trị thị trường của TSTT là sự tính toán thu nhập tiềm năng của sản phẩm hoặc dịch vụ sử dụng TSTT đó. Theo đó, giá trị mà hoạt động định giá hướng tới là giá trị thị trường của TSTT, tức là mức giá ước tính sẽ được mua bán trên thị trường vào thời điểm định giá, giữa một bên là người mua sẵn sàng mua và một bên là người bán sẵn sàng bán, trong một giao dịch mua bán khách quan và độc lập, trong điều kiện thương mại bình thường.

Hiện nay, người ta áp dụng một số phương pháp định giá TSTT như:

##### **1.1.4.1. Phương pháp định giá tiếp cận thu nhập**

Theo phương pháp này, việc tính toán giá trị của TSTT dựa trên bản chất của TSTT và được đánh giá trên cơ sở lợi ích kinh tế mà tài sản đó

mang lại trong quá khứ, hiện tại hoặc dự kiến tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai.

#### *1.1.4.2. Phương pháp định giá tiếp cận chi phí*

Phương pháp tiếp cận chi phí dựa trên quan điểm đơn giản rằng một tài sản không thể đánh giá nhiều hơn chi phí để thay thế một tài sản khác có công dụng tương đương. Có 3 phương pháp định giá cơ bản dựa trên cách tiếp cận chi phí:

- *Phương pháp dựa trên chi phí quá khứ*: Giá trị TSVH được tính toán dựa trên các chi phí đã phát sinh trong quá trình xây dựng TSVH đó, tổng chi phí được coi như giá trị của tài sản.

- *Phương pháp dựa trên chi phí tái tạo*: Định giá TSVH bằng cách tính toán tất cả các chi phí cần thiết hiện nay để tạo dựng TSVH như hiện tại.

- *Phương pháp dựa trên chi phí thay thế*: Phương pháp này dựa trên việc tính các chi phí thay thế là chi phí hiện hành để xây dựng, sản xuất hay chế tạo tài sản thay thế tài sản cần thẩm định giá, có loại trừ các bộ phận có chức năng lỗi thời, nhưng có tính đến tiến bộ khoa học, công nghệ tại thời điểm cần thẩm định giá để tạo ra sản phẩm thay thế có tính năng ưu việt hơn so với tài sản cần thẩm định giá.

#### *1.1.4.3. Phương pháp định giá tiếp cận thị trường*

Phương pháp này dựa vào việc bên thứ ba sẵn sàng bỏ chi phí để mua hoặc thuê TSTT của doanh nghiệp.

Ngoài ra, trên thế giới còn có một số phương pháp định giá TSTT khác như: phương pháp ứng dụng kỹ thuật định giá quyền chọn hoặc phương pháp định giá ứng dụng mô hình kinh tế lượng.

Như vậy, mục đích chủ yếu của việc định giá TSTT để xác định chính xác giá trị TSTT. Do đó, định giá TSTT hiển nhiên là hết sức cần thiết và quan trọng.

## **1.2. Pháp luật về góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ**

### **1.2.1. Khái niệm về vốn góp và góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ**

#### *1.2.1.1. Vốn góp kinh doanh bằng tài sản trí tuệ*

Tại tiểu mục này, tác giả phân tích cơ cấu vốn của một doanh nghiệp, khẳng định trong cơ cấu vốn của doanh nghiệp, vốn vô hình trong đó gồm cả

vốn góp bằng giá trị TSTT có vai trò quan trọng trong việc tạo khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Vì thế, pháp luật cho phép các thành viên có thể góp bằng tiền, vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng và cả bí quyết kỹ thuật hoặc khả năng uy tín kinh doanh, quyền SHTT... Tất nhiên, khi góp vốn, những tài sản đó dù là tiền hay vật có giá trị đều phải được lượng hóa để quy về cùng một giá trị.

LDN năm 2005 cũng như LĐT năm 2005 đều cho phép nhà đầu tư được quyền góp vốn bằng giá trị quyền SHTT với tư cách là một loại TSVH để tiến hành các hoạt động đầu tư, kinh doanh (Điều 4 LDN và Điều 3 LĐT năm 2005). Quyền SHTT được sử dụng để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền SHTT khác theo quy định của pháp luật SHTT (Điều 4 Luật SHTT 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT).

#### *1.2.1.2. Góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ*

Tại tiểu mục này, tác giả phân tích khái niệm góp vốn dưới góc độ của pháp luật dân sự và luật kinh tế và đưa ra những nhận định của mình dưới từng góc độ.

Góp vốn bắt nguồn từ khái niệm sở hữu chung trong pháp luật dân sự. Trong doanh nghiệp, việc góp vốn tạo nên sự liên kết giữa các thành viên về quyền và nghĩa vụ.

Theo luật doanh nghiệp, "Góp vốn là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền SHTT, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp vốn để tạo thành vốn của công ty" (Khoản 4 Điều 4 LDN năm 2005).

Có thể nhận thấy khái niệm góp vốn mà LDN đưa ra là một khái niệm hẹp chỉ áp dụng trong các công ty.

Trên cơ sở góp vốn, quyền SHTT được dịch chuyển từ chủ sở hữu quyền TSTT sang công ty.

Phần vốn góp vào công ty thông thường là được tính bằng tiền, nhưng nếu góp vốn bằng hiện vật hoặc bằng giá trị quyền SHTT phải được định giá và quy đổi thành tiền theo nguyên tắc nhất trí.

### **1.2.2. Quyền góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ và đảm bảo của Nhà nước đối với việc bỏ vốn tài sản trí tuệ đầu tư vào hoạt động kinh doanh**

Tại tiểu mục này, tác giả trình bày và phân tích quyền góp vốn kinh doanh là nội dung cơ bản, quan trọng trong hệ thống các quyền tự do kinh doanh. Quyền này là cơ sở để cá nhân, pháp nhân được Nhà nước công nhận là chủ thể kinh doanh hợp pháp và là tiền đề để họ tiến hành các hoạt động kinh doanh khác.

Tại tiểu mục này, tác giả cũng phân tích và nêu ra những đảm bảo của nhà nước khi những nhà đầu tư bỏ vốn TSTT để kinh doanh, từ đó, vạch ra những điểm tiến bộ cũng như những mặt còn hạn chế cần khắc phục để đảm bảo việc thực hiện quyền góp vốn kinh doanh.

Một số điểm còn có hạn chế, bất cập như:

- Luật không đưa ra cơ chế bồi thường một cách minh bạch, rõ ràng.
- Luật cần bãi bỏ quy định được thanh toán hoặc bồi thường, cần làm rõ thời gian thanh toán hoặc bồi thường, đồng tiền tự do chuyển đổi dùng để thanh toán hoặc bồi thường cũng như mệnh giá của đồng tiền thanh toán hoặc bồi thường.
- Luật cần quy định rõ ràng hơn về các quy định bảo đảm cho hoạt động kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khi thực hiện các chính sách, mệnh lệnh này đối với doanh nghiệp.

### **1.2.3. Nguyên tắc góp vốn và định giá tài sản trí tuệ khi góp vốn**

#### **1.2.3.1. Nguyên tắc góp vốn**

Trong tiểu mục này, tác giả phân tích nguyên tắc góp vốn kinh doanh, đó là những nguyên tắc cơ bản: tự do ý chí, bình đẳng, tự nguyện, tự định đoạt, thống nhất ý chí, minh bạch, rõ ràng giữa các thành viên góp vốn.

#### **1.2.3.2. Nguyên tắc định giá tài sản trí tuệ khi góp vốn**

Tại tiểu mục này, tác giả phân tích nguyên tắc định giá TSTT khi góp vốn.

Việc định giá tài sản góp vốn cần tuân thủ nguyên tắc là phải được sự thông qua và nhất trí của các thành viên góp vốn. Việc định giá do doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận định giá hoặc do một tổ chức chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá thì tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận.

### **1.2.4. Chủ thể tham gia góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ**

Tại tiểu mục này, tác giả chỉ ra các chủ thể được quyền góp vốn kinh doanh bằng TSTT theo quy định của pháp luật.

Theo quy định của LDN và Pháp lệnh cán bộ công chức thì công chức chỉ bị hạn chế việc góp vốn kinh doanh vào những ngành nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước, hạn chế này không áp dụng đối với các ngành nghề khác; công chức không có quyền thành lập và quyền quản lý doanh nghiệp theo Điều 13 LDN. Do đó, công chức không thể góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn vì người góp vốn đương nhiên là thành viên Hội đồng thành viên và được coi là người quản lý công ty; công chức chỉ được góp vốn vào công ty cổ phần với tư cách là cổ đông mà không được tham gia Hội đồng quản trị, được góp vốn vào công ty hợp danh với tư cách là thành viên góp vốn. Ngoài ra, chủ thể có quyền góp vốn kinh doanh bằng TSTT phải là chủ sở hữu quyền TSTT được dùng vào việc góp vốn kinh doanh tại thời điểm góp vốn. Chủ thể được tham gia góp vốn kinh doanh bằng TSTT phải là chủ sở hữu của TSTT được pháp luật cho phép tham gia góp vốn.

### **1.2.5. Trách nhiệm pháp lý về những khoản nợ và chi phí trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp**

Tại tiểu mục này, tác giả phân tích trách nhiệm pháp lý về những khoản nợ và chi phí trước khi doanh nghiệp hoạt động cũng như trong quá trình doanh nghiệp đang hoạt động.

### **1.2.6. Thời điểm góp vốn**

Tại tiểu mục này, tác giả phân tích thời điểm góp vốn của doanh nghiệp thường xảy ra trước khi doanh nghiệp thành lập và hoạt động, qua đó cho thấy việc xác định thời điểm góp vốn có ý nghĩa quan trọng, đặc biệt đối với các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân.



### **1.2.7. Chuyển dịch quyền sở hữu tài sản góp vốn**

Tại tiểu mục này, tác giả khẳng định sự chuyển dịch quyền sở hữu tài sản góp vốn vào công ty chỉ có thể thực hiện sau khi công ty được thành lập. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty. Đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hầu hết các TSTT thuộc loại tài sản có đăng ký, người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không phải chịu lệ phí trước bạ.

Chủ thể có quyền góp vốn kinh doanh bằng TSTT phải là chủ sở hữu quyền TSTT được dùng vào việc góp vốn kinh doanh tại thời điểm góp vốn. Cụ thể là: chủ bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích/kiểu dáng công nghiệp, chủ giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đang trong thời hạn hiệu lực bảo hộ tại Việt Nam; chủ sở hữu nhãn hiệu đăng ký quốc tế được chấp nhận bảo hộ và đang trong thời hạn hiệu lực bảo hộ tại Việt Nam; chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng, tên thương mại đáp ứng các điều kiện được bảo hộ tại Việt Nam, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan; chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng...

### **1.2.8. Cấp giấy chứng nhận góp vốn và cổ phiếu**

Tại tiểu mục này, tác giả trình bày và phân tích vai trò của Giấy chứng nhận góp vốn và cổ phiếu.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nếu các thành viên của công ty thay đổi tài sản góp vốn nhưng không làm tăng hoặc giảm vốn điều lệ thì công ty không cần thay đổi vốn điều lệ nhưng ngay khi thay đổi tài sản góp vốn, công ty phải gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh danh sách thành viên công ty theo mẫu do pháp luật quy định.

### **1.2.9. Chuyển nhượng phần vốn góp**

Tại tiểu mục này, tác giả trình bày và phân tích những quy định của pháp luật về chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên góp vốn. Thành viên muốn chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp phải chào bán phần

vốn đó cho tất cả các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng một điều kiện; chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết. Khi chuyển nhượng phần vốn góp, người nhận chuyển nhượng được công ty cấp giấy chứng nhận phần vốn góp mới, công ty thu lại giấy chứng nhận phần vốn góp của người chuyển nhượng. Nếu người chuyển nhượng vẫn còn phần vốn góp tại công ty thì công ty cấp Giấy chứng nhận phần vốn góp mới phù hợp với phần vốn còn lại của thành viên đó.

Trong công ty cổ phần, cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết và trừ trường hợp hạn chế đối với cổ đông sáng lập.

### **1.2.10. Hợp đồng góp vốn**

Tại tiểu mục này, tác giả phân tích các vấn đề pháp lý của hợp đồng góp vốn, công cụ pháp lý quan trọng và phổ biến để con người thực hiện các giao dịch nhau. Hiện nay, chưa có văn bản nào quy định về hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền SHTT. Tuy nhiên, các thành viên thường ký kết một thỏa thuận hay một hợp đồng quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên khi cùng góp vốn kinh doanh.

Như vậy, góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ được ghi nhận là một hoạt động hợp pháp hiện nay. Để hoạt động này có thể phát triển, chúng ta cần có một hành lang pháp lý đầy đủ và hoàn thiện để có thể giúp các cá nhân, doanh nghiệp tham gia vào hoạt động này, hạn chế những hậu quả xấu có thể xảy ra cho thị trường.

## **Chương 2**

### **THỰC TRẠNG GÓP VỐN KINH DOANH BẰNG TÀI SẢN TRÍ TUỆ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY**

#### **2.1. Một vài nét về hoạt động góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ trên thế giới**

Tại tiểu mục này, tác giả có nêu lên những nhận xét về hoạt động góp vốn kinh doanh bằng TSTT ở các nước trên thế giới. Đồng thời, nghiên cứu

những quy định của pháp luật Trung Quốc về hoạt động góp vốn này để học tập những kinh nghiệm hay.

Trung Quốc hiện nay là một thị trường quan trọng của thế giới trong giao dịch TSTT. Năm 2006, Trung Quốc đã ban hành mới Luật Công ty quy định về tỷ lệ góp vốn vào công ty bằng TSTT tăng từ 20% vốn đăng ký lên 70%, thậm chí không hạn chế tỷ lệ góp vốn bằng TSTT ở các khu công nghiệp phát triển. Quy định pháp luật và thực tiễn đã nâng cao tầm quan trọng của TSTT. Đến nay, pháp luật Trung Quốc đã đặt ra nền tảng cơ bản cho hoạt động góp vốn kinh doanh bằng TSTT cũng như định giá tài sản này nhằm giúp cho đương sự cũng như các tổ chức định giá có căn cứ để sử dụng tối đa hóa TSTT vào hoạt động đầu tư, kinh doanh.

## **2.2. Góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ đã và đang diễn ra tại Việt Nam nhưng còn gặp rất nhiều trở ngại vì chưa có đủ hành lang pháp lý**

Tại tiểu mục này tác giả muốn phân tích một số trường hợp góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ ở Việt Nam với các quy định hiện hành, để chỉ ra những rào cản pháp lý đối với hoạt động này.

### **2.2.1. Góp vốn bằng thương hiệu VINASHIN vào các doanh nghiệp mới được thành lập**

Tại tiểu mục này, tác giả muốn phân tích trường hợp góp vốn bằng thương hiệu của VINASHIN để thấy được hoạt động góp vốn bằng TSTT hiện nay đang diễn ra một cách ồ ạt, chưa được đầy đủ những rủi ro nhưng pháp luật chưa có biện pháp ngăn chặn.

Hiện nay, pháp luật chưa quy định về các cơ chế tài chính áp dụng đối với giá trị quyền sử dụng thương hiệu vì thương hiệu không phải là nguồn lực có thể xác định được, không đánh giá được một cách đáng tin cậy. Do đó, chi phí sử dụng thương hiệu không chấp nhận phần là khoản chi phí hợp pháp, hợp lý để được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, không được thừa nhận là tài sản cố định vô hình. Vấn đề là doanh nghiệp đã bỏ ra một khoản tiền để mua góp vốn bằng tài sản trí tuệ nhưng cơ quan thuế lại không chấp nhận khoản tiền đó được khấu trừ khi tính thuế, có nghĩa là doanh nghiệp phải gánh chịu toàn bộ các chi phí này.

Góp vốn bằng thương hiệu là thực tế đang diễn ra khá sôi động, đi trước các quy định của luật pháp. Trong lúc này, Bộ Tài chính mới chỉ đang xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện góp vốn và nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu nhưng vẫn chưa thể thông qua.

### **2.2.2. Góp vốn bằng nhãn hiệu SÔNG ĐÀ tại các doanh nghiệp mới được thành lập**

Tại tiểu mục này, tác giả muốn nêu thêm một ví dụ thực tiễn về hoạt động góp vốn bằng nhãn hiệu SÔNG ĐÀ cho thấy sự thiếu vắng các quy định và những hướng dẫn cụ thể việc định giá, ghi nhận giá trị TSTT đã khiến mỗi doanh nghiệp, mỗi công ty kiểm toán có cách nhìn, cách "ứng xử" khác nhau.

Đến tận thời điểm này, chưa có văn bản nào quy định riêng về góp vốn bằng thương hiệu/nhãn hiệu nên việc này thường được lập hợp đồng như các hợp đồng góp vốn thông thường. Khó khăn xảy ra là các doanh nghiệp thực hiện góp vốn bằng thương hiệu/nhãn hiệu - trên thực tế chưa được định giá, song lại ghi trong giấy đăng ký kinh doanh là góp vốn bằng tiền. Hành động góp vốn bằng tiền nhưng lại không có tiền này sẽ gây rắc rối cho hệ thống kế toán; và có nhiều vướng mắc nếu doanh nghiệp góp vốn muốn rút vốn, hay doanh nghiệp nhận vốn góp không muốn tiếp tục hợp tác.

### **2.2.3. Góp vốn bằng công nghệ vào Công ty Liên doanh phân bón Hữu Nghị**

Tại tiểu mục này, tác giả muốn nêu ra một ví dụ thực tiễn về góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng công nghệ tại Việt Nam. Một trong những phương thức thanh toán trong hợp đồng chuyển giao công nghệ là chuyển giá trị công nghệ thành vốn góp vào dự án đầu tư hoặc vào vốn của doanh nghiệp. Nghĩa là trường hợp các bên có thỏa thuận góp vốn bằng công nghệ, sau khi hoàn thành việc chuyển giao công nghệ và được các bên xác nhận thì giá trị công nghệ mới được tính vào vốn góp của bên giao công nghệ trong dự án đầu tư hoặc vốn góp của doanh nghiệp.

Từ thực tiễn đó cũng cho thấy doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn từ lúc bắt đầu tìm hiểu, lựa chọn, đàm phán, trao đổi để đi đến thỏa thuận giá

cả, quyền và lợi ích của các bên, về phương thức thanh toán để đưa giá trị công nghệ được chuyển giao vào vốn góp của Bên giao công nghệ trong Dự án đầu tư.

### **2.3. Pháp luật góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ tại Việt Nam hiện nay còn nhiều bất cập**

#### **2.3.1. Góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản dưới luật khác có liên quan**

Tại tiểu mục này, tác giả phân tích các quy định về góp vốn kinh doanh của LDN năm 2005 và một số văn bản dưới luật khác để chỉ ra những hạn chế, bất cập trong các quy định của pháp luật, cụ thể:

##### *2.3.1.1. Khái niệm góp vốn*

Tại tiểu mục này, tác giả phân tích và nhận định rằng khái niệm góp vốn mà LDN đưa ra chỉ là một khái niệm hẹp chỉ áp dụng khi thành lập doanh nghiệp hoặc khi doanh nghiệp đã thành lập không thích hợp với việc góp vốn của các tổ chức, cá nhân trong đời sống dân sự nói chung cũng như góp vốn đầu tư mà không thành lập doanh nghiệp, do đó còn có hạn chế, không phù hợp về mặt thực tế.

##### *2.3.1.2. Thời điểm góp vốn*

Tại tiểu mục này, tác giả phân tích và nhận định thời điểm góp vốn thường được thực hiện trước khi doanh nghiệp được thành lập. Do đó, việc quy định góp vốn được thực hiện sau khi doanh nghiệp được thành lập theo LDN đã tạo ra lỗ hổng pháp luật, việc giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình góp vốn trước khi công ty được thành lập còn đang bị bỏ ngỏ.

##### *2.3.1.3. Tài sản góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ*

Tại tiểu mục này, tác giả phân tích khái niệm quyền SHTT với tư cách là tài sản góp vốn quy định tại Điều 5 Nghị định 102/2010/NĐ-CP ngày 1/10/2010 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của LDN thay thế Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của LDN để chỉ ra những kẽ hở và những điểm không thống nhất với LSHTT. Từ đó, cho thấy TSTT góp vốn phải là tài sản hợp pháp và không có tranh chấp. Đối với quyền SHTT đang có tranh chấp,

cần phải có bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết xong tranh chấp mới được đem góp vốn.

##### *2.3.1.4. Định giá tài sản góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ*

Tại tiểu mục này, tác giả trình bày và phân tích một số nội dung về định giá tài sản theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện nay. Mỗi TSTT đều có những đặc trưng riêng nhất định, cần ban hành một Nghị định để hướng dẫn cụ thể về trình tự, cách thức thực hiện góp vốn bằng quyền SHTT cũng như việc giải quyết các hậu quả pháp lý khi có tranh chấp xảy ra giữa các chủ thể tham gia góp vốn.

Điều 30, LDN 2005 quy định về định giá tài sản góp vốn khi doanh nghiệp được thành lập và khi doanh nghiệp đang hoạt động. Tác giả cho rằng quy định trách nhiệm liên đới của "người góp vốn hoặc tổ chức định giá và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn" còn chưa rõ ràng và có mâu thuẫn với Khoản 1, 2 Điều 30, cần điều chỉnh cho phù hợp.

##### *2.3.1.5. Giấy chứng nhận tài sản góp vốn*

Tại tiểu mục này, tác giả nêu và phân tích các quy định của LDN về giấy chứng nhận góp vốn, cổ phiếu. Theo đó, giấy chứng nhận góp vốn (đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn), cổ phiếu (đối với Công ty cổ phần) là tài liệu xác thực chứng minh phần tài sản mà thành viên hoặc cổ đông đã góp vào công ty. Tác giả cho rằng góp vốn là một sự kiện pháp lý quan trọng và cần có bằng chứng pháp lý ghi nhận quá trình này, không thể chỉ thực hiện một lần sau khi công ty được thành lập.

#### **2.3.2. Góp vốn bằng tài sản trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và Bộ luật Dân sự**

Tại tiểu mục này, tác giả đề xuất bổ sung vào các quy định pháp luật hiện hành khái niệm TSTT và khái niệm "thương hiệu" và quy định nội dung cơ bản của hợp đồng góp vốn, trong đó bao gồm cả hợp đồng góp vốn bằng TSTT làm cơ sở để giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các bên tham gia góp vốn.

### **2.3.3. Góp vốn bằng tài sản trí tuệ theo quy định của Luật Đầu tư**

Tại tiểu mục này, tác giả nêu và phân tích những quy định về góp vốn bằng TSTT theo quy định của LĐT và các văn bản liên quan. LĐT cho phép nhà đầu tư nước ngoài góp vốn bằng TSVH, bên chuyển quyền được chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn mà không nhận giá chuyển giao, còn bên được chuyển quyền được khấu hao TSVH này.

### **2.4. Pháp luật định giá tài sản trí tuệ chưa hoàn thiện là nguyên nhân cản trở hoạt động góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ**

Tại tiểu mục này, tác giả phân tích các quy định hiện hành và chỉ ra rằng hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay nêu ra rất nhiều phương pháp định giá tài sản nói chung. Tuy nhiên, các quy định này rất khó áp dụng trên thực tiễn, đặc biệt khi định giá TSTT. Thực tế cho thấy, việc định giá TSTT khó khăn và có nhiều khác biệt hơn so với định giá TSHH. Tác giả đề xuất một số biện pháp để thúc đẩy hoạt động định giá TSTT phát triển, tạo tiền đề đưa TSTT vào khai thác, sử dụng, trong đó có cả hoạt động góp vốn kinh doanh.

Hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay quy định chung các phương pháp định giá tài sản cho tất cả các loại tài sản, rất khó áp dụng trên thực tiễn, đặc biệt khi định giá TSTT. Thực tế cho thấy, việc định giá TSTT khó khăn và có nhiều khác biệt hơn so với tài sản hữu hình. Xác định giá trị của một quyền sở hữu trí tuệ phụ thuộc vào thời gian, địa điểm và tính sinh lời của loại tài sản đặc biệt này.

### **2.5. Về hệ thống pháp luật về hạch toán kế toán tài sản trí tuệ**

Tại tiểu mục này, tác giả phân tích các quy định của Chuẩn mực Kế toán số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính quy định các tiêu chuẩn nhận biết TSCĐ vô hình.

Tác giả cho rằng, danh sách các TSTT thuộc nhóm TSVH được liệt kê một cách không đầy đủ và không chính xác sẽ dẫn đến việc bỏ qua hàng loạt các TSTT thực thụ trong quá trình định giá. Việc coi TSTT cũng giống như các loại TSCĐ vô hình khác mà không chú trọng tới đặc tính riêng của loại

tài sản này, từ đó áp dụng nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị TSTT giống như các TSVH khác (không xét đến giá trị lợi ích tương lai do TSTT mang lại) là không hợp lý.

Có thể thấy rằng việc góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền SHTT là vấn đề phức tạp, nhạy cảm cũng như chưa tổng kết, đánh giá được hết các vướng mắc nảy sinh trong thực tiễn từ việc góp vốn bằng tài sản này. Vì vậy việc ban hành cơ chế về vấn đề này cần phải cân nhắc, thận trọng. Theo đó, việc ban hành các chính sách liên quan đến góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ cần có cơ sở lý luận và thực tiễn để đánh giá đầy đủ, chi tiết trên nhiều khía cạnh khác nhau từ khía cạnh dân sự liên quan đến tài sản đến các khía cạnh tài chính doanh nghiệp cũng như những đặc thù của loại tài sản này.

## **Chương 3**

### **NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GÓP VỐN KINH DOANH BẰNG TÀI SẢN TRÍ TUỆ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

#### **3.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ**

##### **3.1.1. Hoàn thiện quy định về bảo đảm của Nhà nước đối với bỏ vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh**

Tại tiểu mục này, tác giả nêu hướng hoàn thiện các quy định về sự bảo đảm của Nhà nước đối với chủ sở hữu doanh nghiệp khi góp vốn để đầu tư kinh doanh theo hướng:

- Nhà nước công nhận sự tồn tại, phát triển bình đẳng của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

- Nhà nước không quốc hữu hóa hoặc tước quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp một cách trực tiếp hoặc gián tiếp hay những biện pháp tương tự như quốc hữu hóa, tước quyền sở hữu trừ trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hay vì lợi ích quốc gia/ lợi ích công cộng, theo phương thức không phân biệt đối xử.

- Trong trường hợp trung dụng và mục đích công cộng (Luật cần qui định rõ mục đích công là những mục đích phục vụ cộng đồng chung như làm đường, công viên hay các công trình xã hội và chiến tranh) Nhà nước phải bồi hoàn cho chủ sở hữu.

- Việc bồi hoàn được thanh toán nhanh chóng không chậm trễ, đầy đủ và có hiệu quả. Giá trị bồi hoàn được tính theo giá thị trường tại thời điểm ngay trước khi trung dụng bao gồm phần vốn của chủ sở hữu, lợi nhuận thu được, lãi vay theo lãi suất thương mại hợp lý. Khi có tranh chấp xảy ra trong quá trình trung dụng và bồi hoàn các doanh nghiệp có quyền khiếu kiện ra tòa án.

Bên cạnh sự hoàn thiện các qui định của LDN thì các đạo luật khác trong Hệ thống pháp luật và các thiết chế kinh tế, xã hội cũng cần hoàn thiện.

### **3.1.2. Hoàn thiện quy định về thời điểm góp vốn**

Trên cơ sở phân tích các quy định về thời điểm góp vốn, tác giả đề xuất thay đổi qui định về thời điểm góp vốn theo hướng hoàn thiện sau: Góp vốn là hành vi của các thành viên có ý tưởng thành lập công ty hoặc tham gia trở thành thành viên của công ty bằng việc cung cấp các dịch vụ hay góp tài sản nhằm mục đích thành lập công ty hoặc vì sự hoạt động của công ty một cách công khai, minh bạch.

### **3.1.3. Hoàn thiện quy định tài sản góp vốn**

#### **3.1.3.1. Về khái niệm tài sản góp vốn**

Tại tiểu mục này, tác giả đề xuất bổ sung, hoàn thiện khái niệm TSTT. Theo tác giả, việc đưa ra các định nghĩa về tài sản nói chung và TSTT nói riêng có tính khái quát cao là điều cần thiết nhằm đảm bảo được tính khoa học, sự thống nhất trong Hệ thống pháp luật. Việc đưa ra qui định mang tính khái quát sẽ thuận tiện cho các chủ thể góp vốn, tránh được tranh chấp có thể xảy ra cũng như tính ổn định của pháp luật. Các định nghĩa về tài sản phải đảm bảo được các đặc tính cơ bản của nó.

#### **3.1.3.2. Điều kiện cần và đủ khi tài sản góp vốn là tài sản trí tuệ**

Tại tiểu mục này, tác giả đề xuất bổ sung quy định đối với TSTT được góp vốn là tài sản góp vốn phải thuộc quyền sở hữu của thành viên góp vốn,

tài sản thuộc sở hữu chung đem làm tài sản góp vốn phải được thỏa thuận của các đồng chủ sở hữu trên cơ sở chấp thuận của các thành viên tham gia góp vốn khác, tài sản đang có tranh chấp không thể đem góp vốn, trừ trường hợp đã có quyết định, bản án có hiệu lực của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết vấn đề tranh chấp.

### **3.1.4. Thời điểm chuyển dịch quyền sở hữu tài sản và trách nhiệm của người góp vốn**

Tại tiểu mục này, tác giả đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về cấp giấy chứng nhận phần vốn góp theo hướng:

- Việc cấp giấy chứng nhận không chỉ được thực hiện một lần khi góp vốn, trước khi được cấp giấy chứng nhận chính thức phần vốn góp, các thành viên được cấp giấy chứng nhận phần vốn góp tạm thời theo từng lần góp vốn.

- Việc cấp giấy chứng nhận chính thức phần vốn góp của các thành viên được thực hiện sau khi định giá tài sản góp vốn và chuyển dịch quyền sở hữu tài sản.

- Giấy chứng nhận phần vốn góp chính thức có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty, trước khi được cấp giấy này các giấy chứng nhận tạm thời là cơ sở để đối chiếu giá trị các lần góp vốn và giấy chứng nhận chính thức thay thế cho tất cả các giấy chứng nhận tạm thời.

### **3.2. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về định giá tài sản trí tuệ**

Tại tiểu mục này, tác giả đề xuất hoàn thiện hệ thống pháp luật về định giá TSTT như sau:

- Chú trọng xây dựng các văn bản pháp luật trực tiếp điều chỉnh khía cạnh kinh tế của TSTT.

- Thống nhất và chuẩn hóa thuật ngữ, khái niệm và nguyên tắc nhận dạng/xác định các TSTT trong các văn bản pháp luật hiện nay liên quan tới định giá TSVH và TSTT theo hướng phù hợp với các quy định tương ứng của pháp luật về quyền SHTT;

- Chú trọng những đặc tính riêng biệt của TSTT so với TSVH thông thường làm căn cứ xác định nguyên tắc định giá TSTT phù hợp.

- Quy định đầy đủ, rõ ràng các phương pháp xác định giá trị TSTT phù hợp với những phương pháp được áp dụng phổ biến trên thế giới hiện nay.

- Xây dựng Bộ tiêu chuẩn về định giá TSVH, trong đó có TSTT phù hợp với tiêu chuẩn về thẩm định giá của Việt Nam, làm căn cứ pháp lý phục vụ cho các hoạt động có liên quan tới giá trị TSTT.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn về định giá tài sản trí tuệ, tổ chức thi sát hạch và cấp chứng chỉ, đảm bảo chất lượng đào tạo, không ngừng nâng cao năng lực và trình độ cho các cán bộ chuyên trách định giá tài sản trí tuệ.

- Tiếp thu và học tập kinh nghiệm của các nước trên thế giới về định giá TSTT.

### **3.3. Hoàn thiện hệ thống pháp luật và các thiết chế kinh tế, xã hội**

Tại tiểu mục này, tác giả nêu lên một số giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; hoàn thiện các thiết chế xã hội, kinh tế như kế toán doanh nghiệp, tư vấn, luật sư, tổ chức định giá và các tổ chức trọng tài giải quyết các tranh chấp thương mại.

### **3.4. Xây dựng chính sách nhằm phát triển giá trị của tài sản trí tuệ**

Tại tiểu mục này, tác giả đề xuất xây dựng một số chính sách nhằm phát triển giá trị của TSTT như:

- Giáo dục ý thức cho nhân dân về giá trị của TSTT.

- Tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp có cơ hội tiếp xúc và hiểu biết sâu hơn pháp luật liên quan đến TSTT.

- Tạo điều kiện để các doanh nghiệp là những chủ thể đi đầu trong công tác định giá TSTT.

- Phát triển các trung tâm định giá chuyên nghiệp và xây dựng đội ngũ cán bộ có chuyên sâu về thẩm định giá TSVH nói chung và TSTT nói riêng.

Tóm lại, hoạt động góp vốn kinh doanh bằng TSTT còn là một vấn đề hết sức mới mẻ cần đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu thực tiễn trong nước và học tập kinh nghiệm của các nước trên thế giới. Để hoạt động này phát triển có hiệu quả đem lại nhiều lợi ích cho xã hội, chúng ta phải kết hợp đồng bộ

nhiều giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách và các thiết chế kinh tế, xã hội tạo môi trường pháp lý công bằng, bình đẳng, thuận lợi góp phần phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

## **KẾT LUẬN**

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mạnh mẽ như hiện nay, TSTT ngày càng được thừa nhận là một loại tài sản đặc biệt quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia, cho dù đó là nước phát triển, đang phát triển hay là nước kém phát triển. Nếu trước đây, đất đai, tài nguyên thiên nhiên hay lao động chân tay được coi là thước đo tiềm lực của một nền kinh tế thì ngày nay, TSTT đang dần thay thế những yếu tố đó và trở thành đòn bẩy phát triển kinh tế của đất nước. Trên bình diện quốc tế, ngày nay các quốc gia tập trung phát triển nền kinh tế của mình theo hướng dựa vào tri thức, và thực tiễn đã chứng tỏ rằng TSTT là một yếu tố cơ bản luôn gắn liền với xu hướng phát triển đó. Để đưa giá trị TSTT vào khai thác, sử dụng với tư cách là tài sản góp vốn, pháp luật cần tạo hành lang pháp lý để hoạt động góp vốn kinh doanh bằng TSTT thực sự là một hoạt động kinh tế hiện hành.

Pháp luật là nền tảng tạo ra một xã hội công bằng, bình đẳng và ổn định. Để đáp ứng được vai trò của mình pháp luật phải phản ánh đúng được thực tế khách quan, phù hợp với hoàn cảnh điều kiện, truyền thống của đất nước, phản ánh được tính hiện đại, xu hướng phát triển, vừa có tính khái quát, rõ ràng và phải minh bạch. Nghiên cứu các quy định pháp luật về tài sản góp vốn và đưa ra giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật về tài sản góp vốn kinh doanh bằng TSTT theo LDN và các văn bản pháp luật có liên quan, luận văn này góp phần tạo ra một môi trường kinh doanh lành mạnh, trung thực, minh bạch và ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà doanh nghiệp khai thác và sử dụng có hiệu quả TSTT và đồng thời nâng cao vai trò của các thiết chế kinh tế trong hoạt động kinh doanh cũng như quản lý kinh tế với mục đích cuối cùng nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, ổn định xã hội, xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.